

Phụ lục 2
CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CCHC ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC CỦA UBND CẤP HUYỆN	14,50		
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2,50		Sở Nội vụ
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	0,50		
	- Ban hành không quá 15 ngày kể từ ngày Kế hoạch CCHC của tỉnh được ban hành = 0,50; - Ban hành sau thời hạn trên hoặc không ban hành = 0.			
1.1.2	Chất lượng của Kế hoạch CCHC	1,00		
	- Xây dựng đầy đủ các nhiệm vụ CCHC theo quy định, công tác chỉ đạo điều hành, đề ra các giải pháp tổ chức thực hiện = 0,25; - Cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch của tỉnh vào Kế hoạch CCHC của cơ quan, đơn vị = 0,25; - Có phân công trách nhiệm và tiến độ thực hiện = 0,25; - Xác định rõ kết quả, sản phẩm phải đạt được về công tác CCHC = 0,25.		Điểm của TCTP này là tổng điểm của các thành phần	
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00		
	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1)/(100\%)]$. Ví dụ: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là 85% thì điểm đánh giá là $[(85\% \times 1)/(100\%) = 0,85$ điểm]. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	2,00		
	- Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định, có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn = 2. - Thiếu báo cáo thì trừ 0,5 điểm/1 báo cáo; - Có báo cáo nhưng chậm thời gian hoặc không đủ nội dung theo hướng dẫn thì trừ 0,25 điểm/1 báo cáo.			
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	1,50		
1.3.1	Xây dựng kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các phòng, ban chuyên môn và đơn vị cấp xã	0,50		
	Tính tỷ lệ % giữa số phòng, ban chuyên môn và đơn vị cấp xã được kiểm tra trong năm so với tổng số phòng, ban chuyên môn và đơn vị cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá = 0,5; - Từ 20% đến dưới 30% thì điểm đánh giá = 0,25; - Dưới 20% thì điểm đánh giá = 0.			
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Hoàn thành 100% kế hoạch thì điểm đánh giá = 0,5; - Dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá = 0.			
1.3.3	Có văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra của người đứng đầu cơ quan, đơn vị	0,50		
	- Văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra đánh giá đầy đủ ưu điểm, tồn tại, hạn chế (nếu có), đề xuất, kiến nghị,... = 0,5; - Không có văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra hoặc văn bản đánh giá không đầy đủ = 0.			
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,50		
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, xác định rõ kết quả/sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm triển khai, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm)	0,50		
	Có kế hoạch = 0,5; Không có kế hoạch = 0.			
1.4.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,50		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch thì điểm đánh giá = 0,5; - Hoàn thành dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá = 0.			
1.4.3	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC khác của cơ quan, đơn vị	1,00		
	- Nếu tuyên truyền CCHC cả hai hình thức sau: (1) Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của UBND cấp huyện thì điểm đánh giá là 0,5; - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác trên sóng truyền hình tỉnh, trung ương; báo chí tỉnh, Trung ương; hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác thì điểm đánh giá được cộng thêm 0,5 điểm.			
1.4.4	Thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc phối hợp tuyên truyền tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC của tỉnh	0,50		
	- Thực hiện 100% kế hoạch = 0,5; - Thực hiện từ 90% đến dưới 100% = 0,25; - Thực hiện dưới 90% kế hoạch = 0. (Nếu không được giao kế hoạch thực hiện thì điểm đánh giá = 0,25)			
1.5	Về tổ chức chỉ đạo điều hành đối với công tác CCHC	3,50		
1.5.1	Phân công trách nhiệm phụ trách công tác CCHC	0,50		
	- Chủ tịch UBND cấp huyện phụ trách công tác CCHC = 0,5; - Không phải Chủ tịch UBND cấp huyện phụ trách công tác CCHC = 0.			
1.5.2	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành, báo cáo CCHC của sở, ban, ngành	0,50		
	- 100% văn bản do Chủ tịch UBND cấp huyện trực tiếp ban hành = 0,5; - Có một số văn bản do Phó Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành hoặc được ủy quyền ban hành = 0,25; - 100% văn bản do Phó Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành = 0.			
1.5.3	Tổ chức tổng kết công tác CCHC hàng năm	0,50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Có thực hiện tổ chức tổng kết bằng hội nghị = 0,5; - Không tổ chức tổng kết = 0			
1.5.4	Có sáng kiến/giải pháp mới trong triển khai công tác CCHC	1,00		
	- Có ít nhất 2 sáng kiến/giải pháp mới trong triển khai công tác CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phê duyệt, ban hành bằng văn bản hoặc được áp dụng triển khai lần đầu trên địa bàn huyện, hoặc được UBND tỉnh phê duyệt thì điểm = 1; - Có ít hơn 2 sáng kiến/giải pháp = 0.			
1.5.5	Triển khai đánh giá công tác CCHC cấp xã hàng năm theo Bộ chỉ số đảm bảo quy định	1,00		
	Triển khai đúng quy định =1; Không triển khai = 0			
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	0,50		Văn phòng UBND tỉnh
	- Hoàn thành 100% nhiệm vụ = 0,5. - Hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ = 0.			
1.7	Tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế xã hội tại địa phương	2,00		Văn phòng UBND tỉnh
1.7.1	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1,00		
	- Cao hơn năm trước liền kề = 1; - Bằng với năm trước liền kề = 0,5; - Thấp hơn năm trước liền kề = 0.			
1.7.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo kế hoạch được giao	1,00		
	- Cao hơn năm trước liền kề = 1; - Bằng với năm trước liền kề = 0,5; - Thấp hơn năm trước liền kề = 0.			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL TẠI UBND CẤP HUYỆN	11,00		Sở Tư pháp
2.1	Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp huyện <i>(Trường hợp trong năm không ban hành văn bản QPPL nào do không được luật giao thì lấy kết quả ban hành văn bản của năm gần nhất để đánh giá)</i>	1,00		
2.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng, ban hành văn bản QPPL hàng năm của HĐND, UBND cấp huyện	0,50		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch = 0,5. - Hoàn thành dưới 100% kế hoạch = 0.			
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	0,50		
	Đúng quy định = 0,5; Không đúng quy định = 0			
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1,50		
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa của UBND cấp huyện (ban hành kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch kiểm tra văn bản QPPL của UBND cấp huyện)	0,50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Ban hành kế hoạch trong tháng 01 = 0,5; - Ban hành kế hoạch trong tháng 02 = 0,25; - Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0.			
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,50		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch = 0,5. - Hoàn thành dưới 100% kế hoạch = 0.			
2.2.3	Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc phạm vi rà soát, hệ thống hóa của cơ quan, đơn vị theo quy định.	0,50		
	- Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL = 0,5; - Không thực hiện đúng quy định = 0.			
2.3	Thực hiện việc tự kiểm tra văn bản QPPL do UBND cấp huyện ban hành; kiểm tra theo thẩm quyền văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp xã ban hành	2,00		
2.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra văn bản QPPL tại UBND cấp huyện (ban hành kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của cấp huyện)	0,50		
	- Ban hành kế hoạch trong tháng 01 = 0,5; - Ban hành kế hoạch trong tháng 02 = 0,25; - Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0.			
2.3.2	Mức độ thực hiện việc tự kiểm tra văn bản QPPL do cấp huyện ban hành	0,50		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch = 0,5. - Hoàn thành dưới 100% kế hoạch = 0.			
2.3.3	Mức độ thực hiện việc kiểm tra theo thẩm quyền (kiểm tra đối với cấp xã)	0,50		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch = 0,5. - Hoàn thành dưới 100% kế hoạch = 0.			
2.3.4	Có văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra của người đứng đầu cơ quan, đơn vị	0,50		
	- Văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra đánh giá đầy đủ ưu điểm, tồn tại, hạn chế (nếu có), đề xuất, kiến nghị,... = 0,5; - Văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra đánh giá không đầy đủ = 0.			
2.4	Tổ chức thực hiện và theo dõi thi hành văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	1,50		
2.4.1	Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh, cấp huyện ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	0,50		
	- Tổ chức triển khai thực hiện 100% văn bản QPPL thì điểm đánh giá = 0,5. - Tổ chức triển khai thực hiện dưới 100% văn bản QPPL thì điểm đánh giá = 0.			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
2.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	0,50		
	- Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung, số liệu, đảm bảo thời gian quy định = 0,5; - Có báo cáo không đầy đủ nội dung, số liệu hoặc chậm thời gian = 0,25. - Không có báo cáo = 0.			
2.4.3	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	0,50		
	- Các vấn đề bất cập được xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định = 0,5; - Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý = 0.			
2.5	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi cấp huyện	1,00		
2.5.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0,50		
	- Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian quy định = 0,5; - Ban hành kế hoạch chậm dưới 01 tháng so với thời gian quy định = 0,25; - Ban hành kế hoạch chậm từ 01 tháng trở lên hoặc không ban hành = 0.			
2.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0,50		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch = 0,5. - Hoàn thành dưới 100% kế hoạch = 0.			
2.6	Mức độ phù hợp, tính khả thi và tính hiệu quả của Hệ thống văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	4,00		
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Tất cả văn bản đồng bộ, thống nhất với luật, quy định của cấp trên = 1; - Còn có nội dung trong một số văn bản chưa đồng bộ, thống nhất, quy định chồng chéo, mâu thuẫn = 0,75; - Có một số văn bản chưa đồng bộ, thống nhất, trái quy định của luật, các văn bản của cấp trên = 0,5; - Tất cả văn bản chưa đồng bộ, thống nhất, trái quy định của luật, các văn bản của cấp trên = 0.			
2.6.2	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Tất cả văn bản phù hợp với tình hình thực tế, đối tượng quản lý = 1; - Còn có nội dung trong một số văn bản chưa phù hợp với tình hình thực tế, đối tượng quản lý = 0,75; - Có một số văn bản chưa phù hợp với tình hình thực tế, đối tượng quản lý = 0,5; - Tất cả văn bản chưa phù hợp với tình hình thực tế, đối tượng quản lý = 0.			
2.6.3	Tính khả thi của văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	1,00	Điều tra xã hội học	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả văn bản quy định cụ thể, khả thi = 1; - Còn có nội dung trong một số văn bản quy định chưa cụ thể, chung chung, quy định khó hiểu, hiểu nhiều nghĩa khác nhau = 0,75; - Có một số văn bản quy định chưa cụ thể, không khả thi = 0,5; - Tất cả văn bản quy định chưa cụ thể, không khả thi = 0. 			
2.6.4	Tính kịp thời trong việc thực hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện các bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	1,00	Điều tra xã hội học	
	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả văn bản xử lý các bất cập, vướng mắc kịp thời = 1; - Còn có nội dung trong một số văn bản chưa xử lý các bất cập, vướng mắc kịp thời = 0,75; - Có một số văn bản chưa xử lý các bất cập, vướng mắc kịp thời = 0,5; - Tất cả văn bản chưa xử lý các bất cập, vướng mắc kịp thời = 0. 			
3	CAI CÁCH THU TỤC HÀNH CHÍNH	20,00		Văn phòng UBND tỉnh
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	0,50		
	<ul style="list-style-type: none"> - 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5; - Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0 			
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính	2,00		
3.2.1	Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn công khai các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã sau khi có Quyết định công bố của UBND tỉnh	0,50		
	<ul style="list-style-type: none"> - Đầy đủ, kịp thời theo quy định = 0,5; - Không đầy đủ hoặc không kịp thời = 0. 			
3.2.2	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1,00		
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% đến 100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % công khai đầy đủ, đúng quy định × 1)/(100%)]. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0. 			
3.2.3	Công khai trên chuyên mục TTHC và chuyên mục Quy hoạch, chính sách trên Trang TTĐT của đơn vị	0,50		
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% đến 100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời thì điểm đánh giá = 0,5. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0. 			
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và một cửa điện tử	6,00		
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa	1,00		
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% đến 100% TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % TTHC × 1)/(100%)]. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0. 			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã được cập nhật lên phần mềm dùng chung Hệ thống Thông tin một cửa điện tử của tỉnh.	1,00		
	- Từ 90% đến 100% TTHC được cập nhật lên phần mềm dùng chung Hệ thống Thông tin một cửa điện tử của tỉnh thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.			
3.3.3	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.	1,00		
	- Từ 95% đến 100% TTHC được thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.			
3.3.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ	1,00		
	- Có từ 70% đến 100% đơn vị thì điểm đánh giá = 1; - Từ 50% đến 70% đơn vị thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% đơn vị} \times 1)/(70\%)]$. - Dưới 50% đơn vị thì điểm đánh giá = 0.			
3.3.5	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã thực hiện 100% TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,00		
	- Từ 80% đến 100% đơn vị thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% đơn vị} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
3.3.6	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo hình thức liên thông/tổng số TTHC thuộc nhóm TTHC có nhiều cơ quan, nhiều cấp tham gia giải quyết.	1,00		
	- Từ 20% số TTHC trở lên = 1; - Từ 10% đến dưới 20% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 1)/(20\%)]$. - Dưới 10% thì điểm đánh giá là 0.			
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	4,00		
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND CẤP HUYỆN tiếp nhận trong năm được trả kết đúng hạn và trước hạn.	1,00		
	- Từ 95% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC được trả đúng hạn, trước hạn} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.			
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND CẤP XÃ tiếp nhận trong năm được trả kết đúng hạn và trước hạn.	1,00		
	- Từ 95% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC được trả đúng hạn, trước hạn} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
3.4.3	Thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ tại cấp huyện theo đúng quy trình của cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,00		
	- Từ 95% đến 100% hồ sơ thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC đúng quy định} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.			
3.4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết CẤP HUYỆN, CẤP XÃ được cập nhật lên phần mềm dùng chung Hệ thống Thông tin một cửa điện tử của tỉnh.	1,00		
	- Từ 80% đến 100% hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC được cập nhật} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,50		
3.5.1	Tổ chức việc công khai và tiếp nhận, xử lý ý kiến, PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (Bao gồm cả chuyên mục: Người dân hỏi, cơ quan chức năng trả lời).	0,50		
	Thực hiện đúng quy định = 0,5; Không thực hiện đúng quy định = 0			
3.5.2	Tổ chức đối thoại về TTHC và giải quyết TTHC định kỳ 6 tháng /1 lần.	0,50		
	Thực hiện đúng quy định = 0,5; Không thực hiện = 0			
3.5.3	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết.	0,50		
	Xử lý kịp thời, đúng quy định = 0,5; Xử lý thiếu kịp thời hoặc không đúng quy định = 0.			
3.6	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	6,00		
3.6.1	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.2	Mức độ hài lòng về điều kiện tiếp đón và phục vụ	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.3	Mức độ hài lòng về TTHC	1,00	Điều tra xã hội học	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.4	Mức độ hài lòng về tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.5	Mức độ hài lòng về sự phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức giải quyết TTHC	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
3.6.6	Mức độ hài lòng về tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi đối với TTHC	1,00	Điều tra xã hội học	
	- Đạt mức hài lòng từ 80% trở lên = 1; - Đạt mức hài lòng từ 70% đến dưới 80% thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% hài lòng} \times 1)/(80\%)]$; - Nếu dưới 70% hài lòng = 0.			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10,00		Sở Nội vụ
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về tổ chức bộ máy	0,50		
	- Thực hiện đầy đủ theo quy định, bộ máy tinh gọn, hiệu quả = 0,5; - Không thực hiện đầy đủ theo quy định, bộ máy còn cồng kềnh, kém hiệu quả = 0.			
4.2	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí, việc làm	3,00		
4.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,50		
	Đạt 100% đơn vị = 0,5; Dưới 100% đơn vị = 0			
4.2.2	Tỷ lệ công chức thực hiện cơ cấu theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,00		
	- Đạt từ 80% đến 100% viên chức thực hiện cơ cấu theo vị trí việc làm được phê duyệt thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
4.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,50		
	Đạt 100% đơn vị = 0,5; Dưới 100% đơn vị = 0			
4.2.4	Tỷ lệ viên chức thực hiện cơ cấu theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Đạt từ 80% đến 100% viên chức thực hiện cơ cấu theo vị trí việc làm được phê duyệt thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
4.3	Mức độ thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch hàng năm	1,00		
	- Đạt từ 80% đến 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
4.4	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý, đề xuất phương án phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực theo quy định	0,50		
	- Thực hiện đầy đủ theo quy định hoặc có rà soát, báo cáo = 0,5; - Không thực hiện = 0.			
4.5	Kiểm tra tình hình tổ chức, hoạt động và phân cấp quản lý của các đơn vị thuộc và trực thuộc UBND cấp huyện	1,50		
4.5.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra (Đối với các cơ quan có đơn vị trực thuộc thì phải có KHKT riêng; đối với cơ quan không có đơn vị trực thuộc thì xây dựng kế hoạch lồng ghép nhưng phải cụ thể, chi tiết)	0,50		
	Có kế hoạch kiểm tra số cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc: Trên 50% = 0,5; Từ 30% đến 50% = 0,25; Dưới 30% hoặc không có kế hoạch = 0			
4.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,50		
	- Đạt từ 80% đến 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0,5)/(100\%)]$. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.			
4.5.3	Có văn bản báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với tình hình tổ chức, hoạt động và phân cấp quản lý của các đơn vị thuộc và trực thuộc UBND cấp huyện	0,50		
	Có báo cáo xử lý = 0,5; Không có báo cáo = 0			
4.6	Quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1,50		
4.6.1	Có quy chế làm việc theo quy định	0,50		
	- Có quy chế làm việc phù hợp với quy định pháp luật và hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự = 0,5; - Không có quy chế hoặc quy chế không phù hợp với quy định pháp luật và hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự = 0			
4.6.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
4.7	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc theo quy định	2,00		
4.7.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp huyện.	1,00	Điều tra xã hội học	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
4.7.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc UBND cấp huyện	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	18,00		Sở Nội vụ
5.1	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	7,00		
5.1.1	Tỷ lệ sử dụng biên chế công chức, viên chức được giao hàng năm	1,00		
	- Đạt tỷ lệ sử dụng biên chế từ 95% trở lên được tính theo công thức sau: $[(\text{Tỷ lệ \% sử dụng biên chế} \times 1)/(100\%)].$ - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.			
5.1.2	Thực hiện đảm bảo các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức (nếu trong năm không có tuyển dụng CCVC thì lấy kết quả của lần tuyển dụng gần nhất để đánh giá)	0,50		
	- Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng = 0,5; - Thực hiện không đúng quy định = 0.			
5.1.3	Thực hiện bố trí công chức, viên chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp	1,00		
	- Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% bố trí đúng quy định} \times 1)/(100\%)].$ - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.			
5.1.4	Thực hiện việc xếp ngạch công chức, viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	1,00		
	- Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% xếp ngạch đúng quy định} \times 1)/(100\%)].$ - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.			
5.1.5	Thực hiện đảm bảo các quy định về thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức (nếu trong năm không có thi nâng ngạch, thăng hạng CCVC thì lấy kết quả của lần thi gần nhất để đánh giá)	0,50		
	- Thực hiện đúng quy định về thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức = 0,5; - Thực hiện không đúng quy định về thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức = 0.			
5.1.6	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1,00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng cấp phó UBND cấp huyện không quá 03 người = 0,5. - Đối với các đơn vị thuộc, trực thuộc UBND cấp huyện đảm bảo đúng quy định = 0,5, cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp chưa có quy định về số lượng lãnh đạo, quản lý của các tổ chức này, phải có tính hợp lý giữa số lượng lãnh đạo, quản lý và số lượng công chức, viên chức không giữ vị trí lãnh đạo, quản lý tại các tổ chức này để làm căn cứ đánh giá, cho điểm, cụ thể là: Số lượng lãnh đạo, quản lý của các tổ chức nêu trên phải ít hơn so với số lượng công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý. + Trường hợp đã có quy định về số lượng lãnh đạo, quản lý của các tổ chức này: Số lượng lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định nhưng vẫn phải ít hơn so với số lượng công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý. 		Điểm của TCTP này là tổng điểm của các thành phần	
5.1.7	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý tại các đơn vị thuộc và trực thuộc UBND cấp huyện.	0,50		
	<ul style="list-style-type: none"> - Có thực hiện = 0,5; - Không thực hiện = 0. 			
5.1.8	Có thực hiện thu hút người có trình độ cao về cơ quan, đơn vị	0,50		
	<ul style="list-style-type: none"> - Có thực hiện và thu hút được về cơ quan, đơn vị = 0,5; - Không thực hiện hoặc không thu hút được = 0. 			
5.1.9	Đánh giá về tiêu cực trong tuyển dụng, trong bổ nhiệm lãnh đạo quản lý, chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà,...	1,00	Điều tra xã hội học	
	<ul style="list-style-type: none"> - Không có tiêu cực = 1; - Có tiêu cực nhưng rất ít = 0,5; - Có tiêu cực nhiều = 0. 			
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức (kể cả cấp xã)	1,00		
	<ul style="list-style-type: none"> - Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật = 1; - Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hình thức khiển trách = 0,5; - Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hình thức cảnh cáo trở lên = 0. 			
5.3	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	1,50		
5.3.1	Ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm của UBND cấp huyện	0,50		
	Ban hành kịp thời = 0,5; Ban hành không kịp thời = 0,25; Không ban hành = 0			
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm của UBND cấp huyện	1,00		
	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện hoàn thành từ 90% kế hoạch trở lên được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% thực hiện hoàn thành kế hoạch} \times 1)/(100\%)]$. - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0. 			
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ CCVC	2,50		
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của UBND cấp huyện	0,50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	Ban hành kịp thời trong tháng 01 của năm kế hoạch = 0,5; Ban hành không kịp thời = 0,25; Không ban hành = 0			
5.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của UBND cấp huyện	0,50		
	Đạt 100% Kế hoạch = 0,5; Dưới 100% đơn vị = 0			
5.4.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh, vị trí việc làm, kiến thức, kỹ năng chuyên ngành bắt buộc trong năm (tối thiểu 5 ngày/năm theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 Nghị định 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	1,00		
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng trong năm theo quy định trên 70% = 1; - Từ 50% đến dưới 70% được tính theo công thức [(Tỷ lệ % CB, CC được đào tạo, bồi dưỡng × 1)/(70%)]; - Dưới 50% thì điểm đánh giá = 0.			
5.4.4	Cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập trung của tỉnh	0,50		
	- Cử tham gia đầy đủ theo triệu tập của cơ quan có thẩm quyền = 0,5; - Không tham gia đầy đủ = 0			
5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	2,00		
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,50		
	- Đạt chuẩn 100% = 0,5; - Dưới 100% thì điểm đánh giá = 0.			
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,50		
	Đạt 100% = 0,5; Từ 95% đến dưới 100% = 0,25; Dưới 95% = 0			
5.5.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1,00		
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng trong năm theo quy định trên 70% = 1; - Từ 50% đến dưới 70% được tính theo công thức [(Tỷ lệ % CB, CC được đào tạo, bồi dưỡng × 1)/(70%)]; - Dưới 50% thì điểm đánh giá = 0.			
5.6	Chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	4,00		
5.6.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của CCVC	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của CCVC	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
5.6.3	Thái độ phục vụ của CCVC	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
5.6.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của CCVC trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	Điều tra xã hội học	
	Không có = 1; Có rất ít = 0,5; Có nhiều = 0.			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10,00		Sở Tài chính
6.1	Chấp hành quy định pháp luật về quản lý và sử dụng ngân sách tại cơ quan hành chính (kể cả UBND cấp xã)	3,00		
6.1.1	Xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định	0,50		
	- 100% cơ quan hành chính, đơn vị cấp xã đã xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ = 0,5; - Có cơ quan, đơn vị chưa xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ = 0.			
6.1.2	Thực hiện công khai ngân sách đầy đủ và chấp hành đúng các quy định về quản lý ngân sách	0,50		
	- 100% cơ quan hành chính, đơn vị cấp xã thực hiện đúng quy định = 0,5; - Có cơ quan, đơn vị thực hiện chưa đúng quy định = 0.			
6.1.3	Thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính từ 10% trở lên	1,00		
	Tỷ lệ % cơ quan hành chính, đơn vị cấp xã thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính từ 10% trở lên được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% đơn vị có thực hiện tiết kiệm} \times 1)/(100\%)]$.			
6.1.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính có mức thu nhập tăng thêm cho cán bộ, CC hàng tháng do tiết kiệm chi tiêu (kể cả cấp xã)	1,00		
	- Đạt từ 50% trở lên đơn vị có thu nhập tăng thêm thì được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% đơn vị có thu nhập tăng thêm} \times 1)/(50\%)]$; - Dưới 50% thì điểm đánh giá = 0.			
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	4,00		
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên	1,00		
	- Có từ 10% trở lên đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên =1; - Dưới 10% thì tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên} \times 1)/(10\%)]$; - Không có = 0.			
6.2.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	1,00		
	- Có từ 20% trở lên đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên =1; - Dưới 20% thì tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên} \times 1)/(20\%)]$; - Không có = 0.			
6.2.3	Xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định	0,50		
	- 100% đơn vị sự nghiệp công lập đã xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ = 0,5; - Có đơn vị chưa xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ = 0.			
6.2.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về công khai tài chính và chấp hành đúng các quy định về phân phối kết quả tài chính, quản lý tài chính, sử dụng kinh phí tiết kiệm	0,50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- 100% đơn vị thực hiện đúng quy định = 0,5; - Có cơ quan, đơn vị thực hiện chưa đúng quy định = 0.			
6.2.5	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp có thu nhập tăng thêm cho viên chức hàng tháng	1,00		
	- Có từ 70% trở lên số đơn vị có thu nhập tăng thêm thì được tính theo công thức: [[Tỷ lệ % đơn vị có thu nhập tăng thêm × 1]/(70%)]; - Dưới 70% thì điểm đánh giá = 0.			
6.3	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính	3,00		
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý sử dụng tài chính của cán bộ	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
6.3.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính tại các đơn vị hành chính thuộc UBND cấp huyện (kể cả cấp xã)	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
6.3.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	16,50		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	6,00		Sở Thông tin và TT
7.1.1	Tổ chức thực hiện ứng dụng CNTT theo quy định (Đánh giá, xếp loại của Sở TTTT), ban hành KH ứng dụng CNTT hàng năm và tổ chức thực hiện	1,00		
	Thực hiện đúng quy định đạt Tốt = 1;			
	Thực hiện đúng quy định đạt Khá = 0,75;			
	Thực hiện đúng quy định đạt Trung bình = 0,5;			
	Thực hiện không đúng quy định, xếp loại Yếu, Kém = 0			
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	0,50		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch = 0,5. - Hoàn thành dưới 100% kế hoạch = 0.			
7.1.3	Triển khai thực hiện, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại UBND cấp huyện: Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1,00		
	Yêu cầu: Thông kê tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật) của cơ quan, đơn vị trong năm đánh giá (gọi tắt là VĂN BẢN ĐI); Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị được gửi dưới dạng văn bản điện tử, tính cả văn bản được gửi song song với bản giấy (gọi tắt là VĂN BẢN ĐIỆN TỬ). Tính tỷ lệ % giữa tổng số VĂN BẢN ĐIỆN TỬ so với tổng số VĂN BẢN ĐI. Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 90% trở lên thì điểm đánh giá = 1; + Từ 60% - dưới 90% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số văn bản × 1)/(90%)]; + Dưới 60% thì điểm đánh giá = 0.			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
7.1.4	Triển khai thực hiện, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản về UBND cấp xã	0,50		
	- Có triển khai thực hiện = 0,5; - Không triển khai thực hiện = 0.			
7.1.5	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử dùng chung của tỉnh	0,50		
	- Đã khai báo, thiết lập cấu hình kết nối liên thông với các cơ quan liên quan tham gia giải quyết TTHC =0,5; - Đã khai báo, thiết lập cấu hình giải quyết TTHC trong nội bộ cơ quan = 0,25; - Chưa kết nối vận hành = 0.			
7.1.6	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của CBCCVV	1,00		
	Tính tỷ lệ % số tài khoản thư điện tử công vụ được sử dụng so với số tài khoản đã được cấp cho cơ quan, đơn vị, nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 60% trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% thư điện tử sử dụng} \times 1)/(100\%)]$; - Dưới 60% thì điểm đánh giá = 0.			
7.1.7	Triển khai phần mềm Quản lý nhân sự (Phân hệ quản lý hồ sơ)	1,00		
	Thực hiện tốt = 1; Thực hiện khá = 0,75; Thực hiện trung bình = 0,5; Thực hiện yếu hoặc không thực hiện = 0			
7.1.8	Sử dụng chứng thư số, chữ ký số trên văn bản điện tử	0,50		
	- Đạt 100% văn bản điện tử do cơ quan, đơn vị ban hành có đầy đủ chứng thư số của cơ quan và chữ ký số của lãnh đạo cơ quan, đơn vị = 0,5; - Còn có văn bản điện tử thiếu chứng thư số hoặc thiếu chữ ký số = 0,25; - Chưa sử dụng = 0.			
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến và xử lý hồ sơ trực tuyến	3,00		
7.2.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4	1,00		
	- Có từ 30% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 = 1; - Có dưới 30% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3,4} \times 1)/(30\%)]$.			
7.2.2	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1,00		
	- Có từ 80% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 phát sinh hồ sơ = 1; - Có dưới 80% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 phát sinh hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC phát sinh hồ sơ} \times 1)/(80\%)]$.			
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 trong tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3,4.	1,00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	- Xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên = 1; - Xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC được xử lý mức độ 3, 4} \times 1)/(50\%)]$.			
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2,00		
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	1,00		
	- Có từ 70% số TTHC trở lên đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI = 1; - Có từ 50 - dưới 70% số TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \%} \times 1)/(70\%)]$; - Có dưới 50% số TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI = 0.			
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI trong tổng số hồ sơ phát sinh trong năm	1,00		
	- Từ 20% tổng số hồ sơ TTHC trở lên = 1; - Dưới 20% tổng số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1)/(20\%)]$			
7.4	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	2,00		
7.4.1	Tính kịp thời của thông tin cung cấp	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
7.4.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước cung cấp	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
7.5	Áp dụng ISO 9001 trong hoạt động của UBND cấp huyện	3,50		Sở Khoa học và CN
7.5.1	UBND cấp huyện công bố phù hợp ISO 9001 theo quy định	0,50		
	- Đã công bố phù hợp ISO theo quy định = 0,5; - Chưa công bố phù hợp ISO theo quy định = 0.			
7.5.2	UBND cấp huyện thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0,50		
	- Thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định = 0,5; - Chưa thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định = 0.			
7.5.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện công bố phù hợp ISO 9001 theo quy định	0,50		
	- 100% số cơ quan, đơn vị = 0,5; - Dưới 100% số cơ quan, đơn vị = 0.			
7.5.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đã áp dụng ISO 9001 thực hiện việc áp dụng, duy trì, cải tiến theo đúng quy định	0,50		
	- 100% số cơ quan, đơn vị = 0,5; - Dưới 100% số cơ quan, đơn vị = 0.			
7.5.5	Tỷ lệ đơn vị cấp xã công bố phù hợp ISO 9001 theo quy định	0,50		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	Tỷ lệ đơn vị cấp xã công bố phù hợp ISO 9001 theo quy định được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % đơn vị cấp xã công bố ISO × 0,50)/(100%)]			
7.5.6	Đánh giá mức độ tuân thủ quy trình giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO đã được áp dụng tại địa phương	1,00	Điều tra xã hội học	
	Tuân thủ quy trình giải quyết công việc theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.			
	Tổng điểm	100,00		

Điểm đánh giá: 73
Điểm điều tra xã hội học: 27

0

4

3

2

9

0,5

4

0

0



